

1	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>35.646,51</b>
1.1	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>854,70</b>
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	551,50
	<i>Trong đó: đất trồng lúa</i>	3,50
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	303,20
1.2	<b>Đất lâm nghiệp</b>	<b>34.784,31</b>
1.2.1	Đất rừng sản xuất	25.466,61
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	9.317,70
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	
1.4	<b>Đất nông nghiệp khác</b>	<b>7,50</b>
2	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>195,10</b>
2.1	<b>Đất ở</b>	<b>17,94</b>
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	16,24
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1,70
2.2	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>117,49</b>
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	3,08
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	6,62
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	11,59
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	96,20
2.3	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	<b>5,00</b>
2.4	<b>Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng</b>	<b>42,52</b>
2.5	<b>Đất phi nông nghiệp khác</b>	<b>12,15</b>
	<b>CỘNG</b>	<b>35.841,61</b>

### 3. Nội dung kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2006 - 2010:

#### 3.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Hiện trạng năm 2006 (1/1/2007)	Các năm trong kỳ kế hoạch			
			Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>	113.669,52	113.669,52	113.669,52	113.669,52	113.669,52
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>68.147,63</b>	<b>68.559,75</b>	<b>79.628,78</b>	<b>93.155,75</b>	<b>103.425,28</b>
<b>1.1</b>	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>5.535,57</b>	<b>5.548,44</b>	<b>5.718,73</b>	<b>5.905,91</b>	<b>6.115,32</b>
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	4.637,31	4.624,08	4.720,99	4.832,75	4.963,49
	<i>Trong đó: đất trồng lúa</i>	2.815,07	2.777,77	2.649,96	2.504,76	2.359,81
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	898,26	924,36	997,74	1.073,16	1.151,83
<b>1.2</b>	<b>Đất lâm nghiệp</b>	<b>62.595,70</b>	<b>62.994,95</b>	<b>73.885,76</b>	<b>87.221,19</b>	<b>97.278,60</b>
1.2.1	Đất rừng sản xuất	21.103,60	24.942,05	36.489,26	49.523,19	59.834,80
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	38.879,10	38.052,90	37.396,50	37.698,00	37.443,80
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	2.613,00				0,00
<b>1.3</b>	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>	<b>3,16</b>	<b>3,16</b>	<b>6,86</b>	<b>7,66</b>	<b>8,16</b>
<b>1.4</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>	<b>13,20</b>	<b>13,20</b>	<b>17,43</b>	<b>20,99</b>	<b>23,20</b>
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>2.947,12</b>	<b>2.987,76</b>	<b>3.128,72</b>	<b>3.317,52</b>	<b>3.501,20</b>
<b>2.1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>465,91</b>	<b>468,91</b>	<b>497,87</b>	<b>523,95</b>	<b>540,28</b>
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	376,51	379,21	402,10	426,11	439,79
2.1.2	Đất ở tại đô thị	89,40	89,70	95,77	97,84	100,49
<b>2.2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>665,59</b>	<b>695,82</b>	<b>786,92</b>	<b>928,33</b>	<b>1.085,00</b>
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	13,61	18,23	19,31	20,87	20,69

2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	14,18	15,18	9,37	7,92	22,64
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	5,38	8,85	12,15	19,05	27,30
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp		1,80	1,90	4,80	8,90
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	1,58	2,25	4,95	6,95	8,10
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản					
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	3,80	4,80	5,30	7,30	10,30
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	632,42	653,56	746,09	880,49	1.014,37
2.2.4.1	Đất giao thông	444,63	451,89	515,39	599,72	672,92
2.2.4.2	Đất thủy lợi	71,32	78,62	91,27	129,42	188,89
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn NL, truyền thông	65,93	66,05	66,89	69,06	70,35
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	5,17	5,21	6,33	6,33	6,33
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	4,01	4,01	4,20	4,21	4,21
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	24,59	29,53	34,96	38,04	38,24
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	10,90	10,90	16,22	20,92	20,64
2.2.4.8	Đất chợ	1,28	2,36	2,18	2,58	2,58
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	4,59	4,59	8,25	8,31	8,31
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải		0,40	0,40	1,90	1,90
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng					
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	88,37	88,72	90,72	92,72	93,27
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	1.727,25	1.731,31	1.745,65	1.760,72	1.767,65
2.6	Đất phi nông nghiệp khác		3,00	7,56	11,80	15,00
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	42.574,77	42.122,01	30.912,02	17.196,25	6.743,04
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	364,65	347,77	318,28	281,16	255,31
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	42.210,12	41.774,24	30.593,74	16.915,09	6.487,73
3.3	Núi đá không có rừng cây					

### 3.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	DT chuyển mục đích sử dụng	Chia ra các năm			
			Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP VÀ ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG (CÂN ĐỐI THEO 3 LOẠI RỪNG)</b>	<b>374,88</b>	<b>22,40</b>	<b>92,29</b>	<b>123,77</b>	<b>136,42</b>
1.1	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>273,47</b>	<b>20,38</b>	<b>68,56</b>	<b>99,20</b>	<b>85,33</b>
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	224,64	15,23	55,26	79,51	74,64
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>41,60</i>	<i>3,75</i>	<i>8,96</i>	<i>15,17</i>	<i>13,72</i>
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	48,83	5,15	13,30	19,69	10,69
1.2	<b>Đất lâm nghiệp</b>	<b>101,41</b>	<b>2,02</b>	<b>23,73</b>	<b>24,57</b>	<b>51,09</b>
1.2.1	Đất rừng sản xuất	88,91	1,92	20,53	19,67	46,79
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	12,50	0,10	3,20	4,90	4,30
1.2.3	Đất rừng đặc dụng					
1.3	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>					
1.4	<b>Đất nông nghiệp khác</b>					
2	<b>CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>18.455,46</b>	<b>6.286,85</b>	<b>3.990,20</b>	<b>4.163,19</b>	<b>4.015,22</b>
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây hàng năm còn lại	55,00		25,00	20,00	10,00

2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác	1,20		0,63	0,45	0,12
2.3	Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang đất chuyên trồng lúa nước	23,20	23,20			
2.4	Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang đất trồng cây hàng năm còn lại	272,96	34,55	71,00	82,15	85,26
2.5	Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	2,00		2,00		
2.6	Đất trồng cây hàng năm còn lại chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	3,00		1,70	0,80	0,50
2.7	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	0,80		0,27	0,19	0,34
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất rừng phòng hộ	1.399,90	343,90	386,00	370,00	300,00
2.9	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất rừng sản xuất	14.084,40	3.272,20	3.503,60	3.689,60	3.619,00
2.10	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất rừng sản xuất	669,00	669,00			
2.11	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất rừng phòng hộ	1.944,00	1.944,00			
<b>3</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở</b>					
<b>4</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở</b>	<b>3,51</b>		<b>3,51</b>		
4.1	Đất chuyên dùng	3,51		3,51		
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN					
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	3,33		3,33		
4.1.3	Đất sản xuất kinh doanh PNN					
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	0,18		0,18		
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng					
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa					
4.4	Đất sông suối và mặt nước CD					
4.5	Đất phi nông nghiệp khác					
<b>5</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>6,02</b>		<b>0,36</b>	<b>4,66</b>	<b>1,00</b>
5.1	Đất ở	0,50		0,36	0,14	
5.2	Đất quốc phòng, an ninh	4,52			3,52	1,00
5.3	Đất có mục đích công cộng	1,00			1,00	

### 3.3. Kế hoạch thu hồi đất:

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	DT thu hồi trong kỳ	Chia ra các năm			
			Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>372,00</b>	<b>22,40</b>	<b>87,01</b>	<b>125,21</b>	<b>137,38</b>
<b>1.1</b>	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>280,47</b>	<b>20,38</b>	<b>73,16</b>	<b>100,64</b>	<b>86,29</b>
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	230,84	15,23	59,59	80,76	75,26
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>42,80</i>	<i>3,75</i>	<i>9,59</i>	<i>15,62</i>	<i>13,84</i>
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	49,63	5,15	13,57	19,88	11,03
<b>1.2</b>	<b>Đất lâm nghiệp</b>	<b>91,53</b>	<b>2,02</b>	<b>13,85</b>	<b>24,57</b>	<b>51,09</b>
1.2.1	Đất rừng sản xuất	79,33	1,92	10,95	19,67	46,79
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	12,20	0,10	2,90	4,90	4,30
1.2.3	Đất rừng đặc dụng					

1.3	Đất nuôi trồng thủy sản					
1.4	Đất nông nghiệp khác					
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>25,54</b>	<b>1,45</b>	<b>9,72</b>	<b>9,45</b>	<b>4,92</b>
2.1	Đất ở	7,79	0,50	0,98	2,94	3,37
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	6,50	0,30	0,94	2,44	2,82
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1,29	0,20	0,04	0,50	0,55
2.2	Đất chuyên dùng	15,53	0,76	7,03	6,26	1,48
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	1,62	0,66	0,76		0,20
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	10,55		5,83	3,72	1,00
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh PNN					
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	3,36	0,10	0,44	2,54	0,28
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng					
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,10	0,05	0,05		
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	2,12	0,14	1,66	0,25	0,07
2.6	Đất phi nông nghiệp khác					
	<b>CỘNG</b>	<b>397,54</b>	<b>23,85</b>	<b>96,73</b>	<b>134,66</b>	<b>142,30</b>

### 3.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	DT đất CSD đưa vào SD trong kỳ	Chia ra các năm			
			Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>35.646,51</b>	<b>434,52</b>	<b>11.160,96</b>	<b>13.646,08</b>	<b>10.404,95</b>
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	854,70	33,25	243,45	283,30	294,70
1.2	Đất lâm nghiệp	34.784,31	401,27	10.914,54	13.360,00	10.108,50
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản					
1.4	Đất nông nghiệp khác	7,50		2,97	2,78	1,75
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>195,10</b>	<b>18,24</b>	<b>58,91</b>	<b>69,69</b>	<b>48,26</b>
2.1	Đất ở	17,94	1,50	5,67	5,17	5,60
2.2	Đất chuyên dùng	117,49	10,04	31,79	43,36	32,30
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng					
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	5,00	0,40	2,05	2,00	0,55
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	42,52	4,20	16,00	15,32	7,00
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	12,15	2,10	3,40	3,84	2,81
	<b>CỘNG</b>	<b>35.841,61</b>	<b>452,76</b>	<b>11.219,87</b>	<b>13.715,77</b>	<b>10.453,21</b>

**Điều 2.** Giao cho UBND huyện tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và làm đầy đủ thủ tục trình UBND tỉnh phê duyệt.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân và các Đại biểu HĐND huyện thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết đạt kết quả.

Nghị quyết này được HĐND huyện Ba Tơ khóa IX thông qua tại kỳ họp lần thứ 12 ( bất thường) ngày 20 tháng 5 năm 2008.

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**CHỦ TỊCH**

**Trần Thanh Vân**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
HUYỆN BA TƠ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 56/2008/NQ-HĐND

*Ba Tơ, ngày 22 tháng 5 năm 2008***NGHỊ QUYẾT****Về việc thông qua Tiểu dự án chính sách hỗ trợ di dân thực hiện  
định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2008-2010.****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN BA TƠ  
KHÓA IX, KỲ HỌP LẦN THỨ 12 (BẤT THƯỜNG)**

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ về Chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2007-2010;

Căn cứ Thông tư số 03/2007/TT-UBND ngày 08/6/2007 của Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2007-2010;

Căn cứ Thông tư số 99/2007/TT-BTC ngày 10/8/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư đối với đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 622/QĐ-UBND ngày 09/4/2008 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt kế hoạch triển khai xây dựng dự án định canh, định cư đối với đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2008-2010;

Căn cứ Nghị quyết số 20-NQ/ĐH ngày 12/10/2005 của Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Ba Tơ lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2005-2010 về nhiệm vụ phát triển kinh tế - văn hóa – xã hội đảm bảo an ninh quốc phòng trên địa bàn huyện;

Căn cứ Nghị quyết 23/2005/NQ-HĐND ngày 16/12/2005 của HĐND huyện về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2006-2010;

Xét Tờ trình số 41/TTr-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2008 của UBND huyện Ba Tơ về việc xin thông qua Tiểu dự án chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2008-2010, báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế Hội đồng nhân dân và ý kiến của Đại biểu HĐND huyện,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thống nhất thông qua Tiểu dự án chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2008-2010. Hội đồng nhân dân nhấn mạnh một số vấn đề sau:

**1. Mục tiêu và định hướng ĐCĐC 2008-2010:**